



Thời gian : 08/09/2013

| STT | MÃ SINH VIÊN | HỌ VÀ TÊN       | LỚP   | ĐIỂM QUÁ TRÌNH HỌC TẬP & KTHP |     |    |     |     |     |    |     | ĐIỂM T. KẾT |     | GHI CHÚ       |  |
|-----|--------------|-----------------|-------|-------------------------------|-----|----|-----|-----|-----|----|-----|-------------|-----|---------------|--|
|     |              |                 |       | A                             | P   | Q  | H1  | H2  | M   | I  | F   | SỐ          | CHỮ |               |  |
|     |              |                 |       | 10%                           | 0%  | 0% | 15% | 15% | 0%  | 0% | 60% |             |     |               |  |
| 1   | 1928210077   | Lành Thị        | Ái    | X19TOP_QTH_D2                 | 2.5 |    |     | 3.5 | 8   |    |     | 8.7         | 7.2 | Bảy Phẩy Hai  |  |
| 2   | 1929210075   | Triệu Ngọc      | Bình  | X19TOP_QTH_D2                 | 10  |    |     | 7.5 | 9   |    |     | 9           | 8.9 | Tám Phẩy Chín |  |
| 3   | 1928210242   | Tạ Thị          | Giang | X19TOP_QTH_D2                 | 2.5 |    |     | 2.8 | 4   |    |     | v           | 0.0 | Không         |  |
| 4   | 1929210112   | Phan Duy        | Khang | X19TOP_QTH_D2                 | 0   |    |     | 0.5 | 1.5 |    |     | 9           | 5.7 | Năm Phẩy Bảy  |  |
| 5   | 1929210078   | Nguyễn Duy      | Khánh | X19TOP_QTH_D2                 | 10  |    |     | 8.7 | 7.3 |    |     | 9           | 8.8 | Tám Phẩy Tám  |  |
| 6   | 1929210105   | Nguyễn Tùng     | Linh  | X19TOP_QTH_D2                 | 10  |    |     | 8   | 4.8 |    |     | v           | 0.0 | Không         |  |
| 7   | 1928210116   | Phạm Thị        | Mai   | X19TOP_QTH_D2                 | 0   |    |     | 3   | 1   |    |     | v           | 0.0 | Không         |  |
| 8   | 1928210115   | Bùi Hồng        | Minh  | X19TOP_QTH_D2                 | 0   |    |     | 3.3 | 2.8 |    |     | 9.3         | 6.5 | Sáu Phẩy Năm  |  |
| 9   | 1928210080   | Hoàng Thị Khánh | Ninh  | X19TOP_QTH_D2                 | 10  |    |     | 8.3 | 8.5 |    |     | 9.7         | 9.3 | Chín Phẩy Ba  |  |
| 10  | 1929210081   | Lê Văn          | Thình | X19TOP_QTH_D2                 | 10  |    |     | 7.5 | 6   |    |     | 9.7         | 8.8 | Tám Phẩy Tám  |  |
| 11  | 1929210083   | Mã Trọng        | Tuấn  | X19TOP_QTH_D2                 | 2   |    |     | 5   | 5.5 |    |     | 9.7         | 7.6 | Bảy Phẩy Sáu  |  |
| 12  | 1929210108   | Trần Huy        | Tuấn  | X19TOP_QTH_D2                 | 2.5 |    |     | 7.8 | 9.5 |    |     | 9.3         | 8.4 | Tám Phẩy Bốn  |  |
| 13  | 1929210084   | Nguyễn Anh      | Tuấn  | X19TOP_QTH_D2                 | 7.5 |    |     | 8   | 6.8 |    |     | 8.7         | 8.2 | Tám Phẩy Hai  |  |
| 14  | 1929210114   | Nguyễn Nghĩa    | Vượng | X19TOP_QTH_D2                 | 2.5 |    |     | 6.5 | 3.3 |    |     | 9.3         | 7.3 | Bảy Phẩy Ba   |  |

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU

| STT         | NỘI DUNG THỐNG KÊ | SỐ LƯỢNG | TỶ LỆ (%) | GHI CHÚ |
|-------------|-------------------|----------|-----------|---------|
| 1           | Số sinh viên đạt  | 11       | 79%       |         |
| 2           | Số sinh viên nợ   | 3        | 21%       |         |
| TỔNG CỘNG : |                   | 14       | 100%      |         |

NGƯỜI LẬP

NGƯỜI KIỂM TRA

TRUNG TÂM eUNIVERSITY

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 10 năm 2013  
TL. HIỆU TRƯỞNG  
PP. ĐÀO TẠO ĐH & SAU ĐH

Phạm Ngọc Tĩnh

Phan Chí

ThS. Lê Văn Chung

ThS. Nguyễn Ân